

FREQUENCY

Frequency changer tube	Đèn đổi tần
Frequency conversion	Sự đổi tần
Frequency, critical	Tần số cực hạn
Frequency count (frequency distribution)	Ghi nhập xuất hiệu (mật mã)
Frequency conversion kit	Bộ phận đổi tần số
Frequency lot	Lô tần số
Frequency distortion	Sự biến thể ^{tần} /số
Frequency division	Sự phân chia tần số
Frequency drift	Lạc tần
Frequency, instantaneous	Tần số tức thời
Frequency meter	Tần số kế
Frequency modulation (FM)	Biến điệu tần số
Frequency multiplication	Nhân tần
Frequency range	Giới tần
Frequency multiplier	Tăng bội tần số, bội tần (đèn, tầng)
Frequency spectrum Designation:	Chỉ danh tần phổ:
AF (Audio Frequency)	Âm tần (30-16.000 c/s)
VLF (Very Low Frequency)	Hạ tần (dưới 30 kc/s)
LF (Low Frequency)	Hạ tần (30-300 kc/s)
IF (Intermediate Frequency)	Trung tần (300-3000 Kc/s)
HF (High Frequency)	Cao tần (3-30 mc/s)
VHF (Very High Frequency)	Siêu tần (30-300 mc/s)
UHF (Ultra High Frequency)	Cực cao tần (300-3000 mc)
SHF (Super High Frequency)	Thượng cao tần (3000-30.000 mc)
EHF (Extra High Frequency)	Tối cao tần (30000-300.000 mc)
Frequency modulated receiver (FM receiver)	Máy thu biến điệu tần số

FREQUENCY

Frequency modulated transmitter (FM transmitter)	Máy phát biến điệu tần số
Frequency response	Ứng hiệu tần số
Frequency shift keying (FSK)	Biến điệu tần số ngoại xuất
Frequency response shaping	Tu chỉnh tần số đáp ứng
Frequency stability	Sự ổn cố của tần số
Frequency translation	Tiếp di tần số
Fresnel zone	Khu vực Fresnel
Friction electricity	Điện sinh ra nhờ ma sát
Friction force	Sức ma sát
Fringe area	Vùng ngoại biên
Fringe howl	Tiếng hú biên giao
Fringing effect	Hiện tượng xuất biên
Front end	Bộ chuyển tần
Front springs	Lò xo tiền điện, lò xo trước
Front-to-back ratio	Tỉ số hiệu năng lưỡng hướng
Full (completed) oscillation	Dao động toàn phần
Full wave rectifier	Máy, (bộ) nắn điện nguyên sóng
Fully automatic	Hoàn toàn tự động
Fundamental frequency	Tần số căn bản
Fundamental oscillation	Sự dao động căn bản
Function of the frequency	Tùy thuộc vào tần số
Function	Nhiệm vụ, công dụng, tác vụ, hàm số (toán)
Functioning	Cơ hành, vận chuyển
Fuse	Cầu chì, cầu nổ

Gain	Lợi suất
Galena	Galen
Galvanometer	Điện kế
Gauge	Chuẩn lượng kế
Gauss (or oersted)	Gauss (đơn vị từ lực)
Gelatine	Keo
Geographic name codes	Âm hiệu địa danh
General purpose system	Phương pháp mật mã thông dụng
Golden synchrode	Bộ chuyển tần đồng bộ
Goniometry	Giác lượng, trắc giác pháp
Governor shaft and cup	Trục và chén điều tiết
Graph, graphic table	Đồ thị
Grass (radar)	Nhiều âm
Grating (cipher)	Lưới, ô (Mật mã)
Gravity	Trọng lực
Grid	Lưới (đèn)
Grid leak	Sức cản của lưới
Grid-plate capacitance	Dung kháng giữa lưới và phiến (dương cực)
Group connector	Xem hạn từ PBX connector
Group distributor	Bộ phân tuyến trong nhóm
Group relays	Kế điện trong nhóm
Ground	Đất, mát
Ground wave	Sóng ba, sóng đất

GROUND

Ground wire	Dây mát
Grounded circuit	Mạch ra đất, ả mát, mạch được tiếp mát
Guard band	Giải tần số phòng giao thoa
Guard lead	Dây kiểm mạch
Guided propagation	Truyền sóng dẫn hướng

Halation, Halo	Hào quang, quang sáng
Half power frequency	Tần số ở điểm bán công suất
Half wave antenna	Ăng ten nửa sóng
Half-circular	Bán nguyệt
Half-wave rectifier	Máy nắn điện nửa sóng
Hand generator	Máy phát điện quay tay
Handset	Ống liên hợp
Hard tube (high vacuum)	Đèn áp lực cao
Hard tube pulser	Đèn công suất khuếch sung
Harmonic	Hòa âm, hòa tần, họa âm, họa tần
Harmonic distortion	Phân suất biến thể họa âm
Harmonic generator	Tăng phát họa âm
Harmonic multivibrator	Mạch chấn động hòa âm
Harmonic scale	Giải điều hòa
Harmonic frequency	Hòa tần
Hartley oscillator circuit	Mạch giao động Hartley
Head phone	Nón nghe
Headset	Cặp nón nghe
Heat coil	Cuộn dây sinh nhiệt
Heat quantity	Nhiệt lượng
Heat sink	Bộ phận khử nhiệt
Heater type emitter	Âm cực đốt gián tiếp

HEELPIECE

Heelpiece	Đế, chân đế điện
Heelpiece air gap	Khoảng hở giữa sườn và chân đế điện
Heelpiece end	Phần cuối đế đế điện
Height (effective)	Chiều cao hiệu dụng
Hexode tube	Đèn sáu cực
Heptode tube	Đèn bảy cực
Help	Ứng tiếp
Helical antenna	ăng ten xoắn
Helical scanning	Dò xoáy (Radar)
Helical shaft spring	Xem hạn từ shaft spring
Helix form of backward wave oscillator	Mạch dao động hồi ba xoáy vòng
Helixing	Cuộn vòng
Heterodyne	Máy phát sóng
Heterodyne action	Tác động tha phách
Heterodyning	Tha phách (sự)
Heterodyning system	Hệ thống tha phách
H.F Compensation	Mạch bổ chính cao tần
High-pass filter	Mạch lọc cao tần
High voltage, high tension	Cao thế
High frequency (HF)	Cao tần
Hiss	Tiếng húy
Hold current	Dòng điện duy trì sự tiếp xúc của công tắc, dòng điện giữ mạch
Holding circuit	Mạch điện giữ mạch
Holding ground (sometimes called locking ground)	Giữ mát (đôi khi còn gọi là khóa mát)

Hole (in semi-conductors)	Lỗ trống (trong vật thể bán dẫn điện)
Home position	Vị thế hồi chuyển
Homing	Tập hợp, quy hướng
Homing pigeon	Bồ câu đưa thư
Homing pigeon breeding	Bồ câu truyền tin (sự nuôi dạy)
Homing-type switch	Bộ liên kết hồi chuyển
Honey comb winding	Cuộn dây cuốn theo hình tổ Ong
Hop	Dợt sóng dọt
Horizon	Đường chân trời
Horizontal blanking	Phủ hiệu ngang, xung hiệu bao phủ ngang
Horizontal centering control	Hoành chỉnh tâm
Horizontal defecting electrodes	Cực lệch ngang
Horizontal flyback	Hồi vị ngang
Horizontal frequency	Hoành tần
Horn antenna	Ăng ten loa
Horse power	Mã lực
Hotline	Mạch âm thoại trực tiếp
Hot wire ammeter	Nhiệt ampe kế
Howl	Tiếng hú
Howler and insulation break-down test circuit	Mạch thử nghiệm âm sắc cao và biệt âm
Hum	Tiếng ù
Hum backing coil	Cuộn dây lọc tiếng ù
Hum modulation	Tiếng ù biến điệu
Hundred digit	Số hàng trăm

HUNTING

Hunting (in servomechanism)	Rung động (trong máy khuếch lực tự chỉnh)
Hybrid coil	Biến thế lưỡng chi, biến thế vi phân
Hysteresis	Tính từ trễ
Hydrometer	Tỷ trọng kế
Hygroscopic	Thấm nước
Hyperbolic function	Hàm số Hyperbol

Iconoscope	Đèn thu ảnh iconoscope
Identification panel	Biểu tín hiệu
Identification	Sự tìm ra nguyên tích, nhận dạng, tầm nguyên
Iddle	Rỗi, rảnh việc
I F F system (identification friend or foe system)	Hệ thống phân định bạn, địch
Ignitron	Đèn thủy ngân nắn điện
Image frequency	Ảnh tần, ảo tần
Image impedance	Tổng trở ảo hiện
Image orthicon	Đèn thu ảnh or-thi-con
Image signal of receiver	Ảnh hiệu, sóng hiệu ảo hiện của máy thu
Impedance	Tổng trở
Impedance amplification	Khuếch đại dùng tổng trở
Impedance bridge	Cầu tổng trở
Impedance conjugate	Tổng trở liên hợp
Impedance matching	Tổng trở tương hợp
Implosion	Nổ vào
Impulse (to); impulsion; impulsive force	Xung phát, xung lực, xung hiệu
Impulse frequency (See Pulse speed)	Xem hạn từ Pulse speed
Impulse period (see Pulse period)	Xem hạn từ Pulse period
Impulse ratio (See pulse ratio)	Xem hạn từ Pulse ratio

IMPULSE

Impulse speed	Xem hạn tử Pulse speed
Impulse testing machine (See stepping-switch test set)	Xem hạn tử Stepping-switch test set
Impulse train (See Pulse train)	Xem hạn tử Pulse train
Impulsing (See pulsing)	Xem hạn tử Pulsing
Impurity (of semi-conductors)	Tạp thể ² trong vật thể bán dẫn điện
In-call and out-call wire circuit	Các mạch dây gọi đến và gọi đi
Incident voltage	Điện thế tới
Incident wave	Sóng tới
Incandescence	Sự cháy đỏ
Incoming call	Cuộc gọi đến
Incoming end of an interoffice trunk	Sự kết thúc cuộc gọi đến của một mạch liên tổng đài
Incoming first selector	Bộ tuyến lựa ² thứ nhất của đường dây gọi đến
Incoming interoffice call	Cuộc gọi liên tổng đài
Incoming telegram	Điện tín đến
Incremental inductance	Cảm suất bội tăng
Incremental permeability	Từ thẩm bội tăng
Indefinite call sign	Danh hiệu liên lạc bất định
Independent sideband	Giai tần độc lập
Index of modulation	Chỉ số biến điệu
Indicating lamp	Đèn báo hiệu

Indicator lamp, pilot light	Đèn chứng
Indicator range	Mặt kính báo tầm hiệu
Indicator (visual)	Mặt kính báo hiệu (thị hiệu)
Indicator (ringing equipment)	Bộ phận báo hiệu (chuông)
Indicator (buzzer)	Bộ phận báo hiệu (máy rung âm)
Inductance	Điện cảm suất (L)
Inductance, critical	Cảm suất cực hạn
Inductance, mutual	Hồ cảm
Induction	Cảm ứng
Induction bridge	Cầu cảm ứng
Induction coil	Cuộn cảm ứng
Induction, electric	Cảm ứng điện
Induction, electromagnetic	Cảm ứng điện từ
Induction, electrostatic	Cảm ứng tĩnh điện
Induction, magnetic	Từ cảm
Induction wire	Dây cảm ứng
Inductive reactance	Cảm trở (XL), cảm kháng
Inductively coupled circuit	Mạch ghép cảm ứng
Inductors	Phần cảm điện, cuộn dây cảm ứng
Induce (to)	Cảm ứng
Induced magnetism	Ứng từ tính
Induced current	Dòng ứng điện
Inductive	Ứng điện

INDUCTIVE

Inductive reactance (inductance)	Cảm kháng, cảm trở
Inductive current	Dòng điện cảm ứng
Inertia	Quán tính
Inert crystal	Thạch anh không ứng động
Inertia mass	Quán khối
Infinite amplitude	Biên độ vô cực
Infinite impedance detector	Mạch tách sóng dùng tổng trở vô cực
Information addressee	Giới chức nhận đồ thông báo
Information trunk	Mạch chỉ dẫn
Infra-red ray	Tia hồng ngoại
Initial permeability	Tính từ thẩm sơ khởi
Initial	Bắt đầu, sơ khởi
In phase	Đồng vị tướng
Input admittance	Thu suất nhập nội, (nhập mạch)
Input capacitance of amplifiers	Dung trở vào tầng khuếch đại
Input conductance (of tube)	Đẫn suất vào đèn
Input transformer	Bộ biến thế đầu tầng
Input impedance	Tổng trở nhập nội (nhập mạch)
Input signal processing	Mạch lọc sóng hiệu nhập nội (nhập mạch)
Inscription	Mã hóa, khuôn
In series	Ghép nối tiếp
Insertion loss	Nhược suất phụ

Inspector's right-back switch	Xem hạn tử Reverting-call switch
Instantaneous frequency	Tần số tức thời
Instrument landing system	Hệ thống máy bay hạ cánh không cần thấy đường
Insulated wire	Dây có vỏ cách điện
Insulation	Cách điện
Insulation resistance	Sức cản điện cách điện
Insulator	Vật cách điện
Instantaneous	Tức thời
Instantaneous force	Sức tức thời, lực bộc phát
Instantaneous oscillation	Dao động tức thời
Installation	Thiết trí
Integrating circuit	Mạch tích phân
Integrating of waveforms	Sự lấy tích phân sóng điện
Integrator Miller	Mạch tích phân Miller
Intensity, amperage	Cường độ
Intensity unit	Đơn vị cường độ
Intercarrier sound system	Hệ thống âm hình cộng chuyển
Intercept area of antenna	Tiết diện bắt sóng của ăng ten
Intercept station	Đài chặn nghe
Inter-digit pause	Kỳ gian nghỉ giữa hai chuỗi xung hiệu quay số (lâu chừng 400 mili giây)
Interoffice trunk	Mạch liên tổng đài
Interelectrode capacitance	Dung trở liên cực

INTERFERENCE

Interference	Sự giao thoa
Interlacing (TV)	Quét xen kẽ (trong vô tuyến truyền hình)
Intermediate frequency (IF)	Trung tần
Intermediate frequency amplification	Khuếch đại trung tần
Intermittent current	Cường độ từng hồi, đoạn tục, dòng điện đoạn tục
Intermittent duty	Công tác từng hồi, đoạn tục
Intermodulation	Biến điệu liên ba, giao điệu
Intermittent character	Sự (đặc tính) đoạn tục
Intermission	Sự truyền sóng (truyền điện) đoạn tục
Internal resistance	Nội trở
Interphase reactor	Cuộn dây quân bình vị tướng
Interphone	Máy liên thoại
Interpolation	Phép nội suy
Interallied frequency	Tần số liên minh
Interrogator	Máy phát khiển vấn
Interruptor spring assembly	Bộ (ổ) lò xo ngắt mạch, nối tắt
Interstage	Tầng trung gian
Interstage transformer	Bộ biến thế liên tầng
Intermediate distributing frame	Trạm (gian, hộp) phân tuyến trung gian
Intermediate station	Đài tiếp vận
Internal energy	Nội năng

Intervehicular communication	Liên lạc liên xa
Intrinsic semiconductors	Vật thể bán dẫn điện chân thực, tinh tuyền
Inverse feed back	Hồi dưỡng nghịch
Inverse voltage	Nghịch thế tối đa
Inverted tube	Đèn nghịch đảo
Inverse direction	Chiều nghịch, chiều đối hướng
Inversion	Nghịch đảo
ION bombardment of cathode	Sự kích bức I-Ông tại âm cực
ION noise	I-Ông nhiễu
ION spot in CRT (Cathode-Ray-Tube)	Điểm tán quang i-ông âm (trong đèn Ca-tốt phát tia âm cực)
ION trap	Cực hút i-ông âm
Ionization by collision	I-ông hóa do va chạm
Ionosphere	Không tầng I-Ông
Ionospheric disturbance	Sự phá rối do không tầng I-ông
Ionosphere	Lớp I-Ông quyển
IR drop (I = Intensity; R = Resistance)	Giảm thế IR, (I = Cường độ; R = Sức cản)
Iron cored coil	Quộn dây có lõi sắt
Isotropic radiator	Âng ten đẳng chiếu



Jack	Lỗ cắm phích, lỗ jack
Jammed	Bị phá rối
Jamming	Phá rối
Jamming transmitter	Máy phát loạn âm
Jitter	Khung thế
Joint circuit	Mạch liên số, mạch hợp nhất
Joule effect	Hiệu ứng joule
Joule's law	Định luật joule
Jump voltage	Điện thế tuyến mạch
Jumper	Dây cầu
Junction box	Hộp đấu dây
Junction transistor	Tran-si-to 3 cực tiếp điện

Keep-alive electrode	Điện cực duy trì phụ
Keeper	Nam châm phụ
Kennelly-Heaviside layer	Không tầng Kennelly-Heaviside
Kenotron	Đèn lưỡng cực Ke-no-tron
Key	Máy (cần) thủ thuật, ma-níp, khoa, cần chỉnh lưu
Key click	Dư âm của máy thủ thuật
Key shelf	Giá, (phiên) lắp khóa, cần chỉnh lưu
Keyed clamps	Mạch định biên hiệu khiển
Keyer	Máy phát sóng hiệu, máy phổ hiệu
Keying	Sự nhấp, gõ ma níp, sự phổ hiệu
Key phase	Mạch đề khóa
Key word	Tiếng khóa
Kickback	Điện động lực phản chuyển
Kilovolt (KV)	Kilovôn (Kilovolt = 1.000 V)
Kilowatt-hour	Kilo watt giờ (KW giờ)
Kinescope	Đèn âm tuyến điện thị Kinescope
Kinetic energy	Động năng
Kinetic potential	Động thế
Kirchoff's law	Định luật Kirchoff
Klystron amplifier	Đèn khuếch đại Klystron
Klystron oscillator reflex	Đèn dao phản Klystron
Knob	Núm
Krarup coil	Cuộn dây Krarup

L-antenna	Ăng-ten L
L-Meter	Cảm điện kế
L-Network	Mạch cảm trở
L-Pad	Giảm cảm điện
Labile oscillator	Đèn (bộ) dao động viễn khiển
Labyrinth speaker	Loa có ngăn tán âm
Ladder	Cái thang, (bực, đẳng cấp)
Ladder network	Mạch ghép xen kẽ các tổng trở nối tiếp và rẽ ngang
Lag	Trễ, thu sóng hiệu trễ (vô tuyến điện); dư ảnh (vô tuyến truyền hình)
Lagging current	Cường độ lệch vị tương với điện thế
Lagging load	Cảm ứng điện
Laminated core	Cốt có nhiều lớp mỏng
Laminated iron core	Cốt ghép bằng nhiều lá sắt
Laminated paper	Giấy có nhiều lớp
Laminated spring	Lò so lưới gà, lò so nhíp
Laminations	Sự dát mỏng
Landmark	Mục tiêu, tiêu điểm, điểm chuẩn
Last party release	Bộ liên quan nhà mạch sau cùng
Last party to hand up	Giới chức đàm thoại gác máy sau cùng
Last switch in a switch train	Bộ liên quan cuối cùng trong chuỗi tiếp chuyển

Light-sensitive tube (or photo-tube)	Đèn quang điện
Light signal	Quang hiệu
Light spot scanner	Quét quang điểm
Lightning arrester	Bộ trừ lôi
Lighting	Thắp đèn sáng, chiếu sáng
Lighting relay	Kế điện quang kích
Lightning rod	Cột thu lôi
Lighting	Thắp đèn sáng
Light beam	Chùm quang tuyến, luồng sáng
Light bulb	Bóng đèn thắp sáng
Light quantity	Quang lượng
Lightning protector	Bộ phận phòng lôi
Lift force	Sức nâng
Like electricity	Điện đồng danh Điện cùng dấu
Limiter amplifier	Tăng (đèn) khuếch đại hạn biên
Limiter stage, limiters	Tăng hạn biên
Limiting circuit	Mạch hạn biên
Line control (or delay line)	Đường hoãn kiểm (hoặc đường biên trì hoãn)
Line stretcher	Đoạn ăng ten có chiều dài co giãn
Line amplification	Khuếch đại bổ sung điện năng thoát tán (trong đường dây)

Linear amplification	Khuếch đại tương ứng
Linear current density	Mật độ của dòng điện khuếch đại tương ứng
Linear modulation	Biến điệu tương ứng
Linear power amplification stage	Tầng khuếch đại công suất tương ứng
Linear rectification	Nắn điện tương ứng
Linear resistance	Sức cản điện tương ứng
Linearity control (TV)	Bộ phận (mức, cần) chỉnh hình song quét (trong VT truyền hình)
Line	Đường dây điện thoại
Line bank	Trạm công tắc của đường dây
Line circuit	Mạch điện của đường dây
Line of sight distance	Khoảng cách trực thị, khoảng trực tuyến
Line of sight liaison	Liên lạc trực thị
Lines, artificial	Đường truyền giả tạo
Lines of force	Đường sức, lực tuyến
Lines pulse forming	Mạch sinh xung hiệu
Lines, route map	Họa đồ hệ thống dây
Lines, slotted	Ống truyền sóng có khe
Lines, transmission	Đường truyền sóng
Linefinder	Bộ định hướng
Linefinder-connector link	Dây liên kết bộ định hướng - bộ liên quan

Linefinder, permanent	Bộ định hướng thường dụng
Linefinder-selector link	Dây liên kết bộ định hướng - bộ tuyến lựa
Linefinder shelf	Giá (giàn) lắp bộ định hướng
Line leakage	Sức cản điện trên đường dây
Line loop	Chi mạch (của máy điện thoại)
Line loop resistance	Sức cản điện của chi mạch
Line normals	Dây liên tuyến +N, -N
Line relay	Kế điện của đường dây
Lineswitch, permanent	Bộ ghép mạch thường tồn
Link	(1) Mạch tiếp liên; (2) Mọi bộ liên kết như bộ định hướng, bộ liên quan tạo ra mạch tiếp liên trên; (3) Mạch vô tuyến phát giai bằng động bộ hoặc các qui kiện đa đo quét thấy chuyển cho một đại viên dịch và tiếp vận
Link circuit	Mạch dây (mạch điện) tiếp liên
Link coupling	Ghép mạch tiếp liên
Lissajous	Tần ánh (hiện trên dao động kế)
Lissajous figure	Tần dao ánh Lissajous (hiện trên dao động ký)
Listening apparatus	Máy nghe
Listening silence	Im lặng nghe
Litz wire (abbrev. of Litzendraht)	Dây Litz (dây nhiều sợi kết lại) (chữ tắt của danh từ Litzendraht)
Load, to load	Nạp điện, truyền điện, thế mạch, dẫn chuyển

Load lines of amplifier	Đường biểu diễn sự thay đổi động điện đường cực (phiên) của tầng khuếch đại
Loaded lines	Đường dây lắp cuộn pu-pin
Loading coil	Cuộn pu-pin
Lobe	Bầu sóng
Lobe switching	Cách luân phiên thay hướng bầu sóng
Local battery	Điện riêng
Local battery central office	Tổng đài của một hệ thống dùng điện riêng
Local battery system	Hệ thống điện riêng
Local battery switchboard	Tổng đài dùng điện riêng
Local battery telephone set	Máy điện thoại dùng điện riêng
Local battery telephone system	Hệ thống điện thoại dùng điện riêng
Local central office	Tổng đài điện thoại dùng điện riêng
Local circuit	Mạch nội bộ
Local first selector	Xem hạn từ Regular first selector
Local switch train	Xem hạn từ Regular switch train
Local oscillator	Mạch nội dao
Locally generator carrier	Sóng hiệu nội lưu
Locking circuit	Mạch điện giữ mạch
Locking ground	Xem hạn từ holding ground
Locking relay	Kế điện khóa mạch

Lodestone	Đá nam châm
Log	Biên bản khai thác
Loktal tube	Đèn tám cực
Long throw	Phương pháp khuếch phóng trầm âm
Long waves	Sóng dài
Longitudinal wave	Sóng truyền dọc
Loop antenna	Ăng ten khung
Loop local circuit	Mạch thuê bao, mạch liên thuộc
Loop of the calling telephone	Xem hạn từ calling line loop
Loose coupling	Cách ghép hở
Loran (long-range navigation)	Loran (phương pháp dùng xung hiệu do hại hay nhiễu dài VTĐ phát xạ để định vị trí một động tử di chuyển)
Loss	Giảm sút
Loss attenuation	Nhược suất
Loss of energy	Sự mất năng lượng
Loss (eddy current)	Nhiều hao (vì dòng điện nhiễu cảm)
Loudness contour	Bù trừ âm lượng
Loudspeaker	Ống loa
Loudspeaker (dynamic)	Loa động lực
Loudspeaker horn	Loa kèn
Loudspeaker telephone	Điện thoại dương thanh
Low frequency, audible frequency	Hạ tần, âm tần

Low-pass filter	Lọc hạ tần, lọc hạ thông
Low voltage	Hạ thế
Lower cut-off frequency	Tần số giới hạn phía dưới
Lug	Cực nối dây, cực gắn dây
Luminescence	Sự phát quang
Luminous spectrum	Quang phổ
Luminous wave, light wave	Sóng ánh sáng, quang ba
Lumped capacity	Điện dung hội tụ
Lumped constants	Hằng số hội tụ

Machine switching telephone system	Xem hạn từ Dial telephone system
Magic eye	Đèn mắt thần, đèn huỳnh quang
Magic T	Bộ dẫn sóng hình T
Magnet, permanent	Nam châm vĩnh cửu
Magnet permeability	Từ thẩm
Magnetic amplifier	Từ khuếch đại
Magnetic cored coil	Cuộn dây có lõi từ kim
Magnetic course, route	Từ đạo
Magnetic deflection	Từ lệch
Magnetic dip	Từ khuynh
Magnetic disturbance	Sự từ nhiễu
Magnetic energy	Từ năng
Magnetic field	Từ trường
Magnetic flux	Từ thông
Magnetic heading	Từ hướng
Magnetic induction	Cảm ứng từ
Magnetic lag	Từ trễ
Magnetic leakage	Từ thoát
Magnetic loudspeaker	Ống loa điện từ
Magnetic mass	Từ khối
Magnetic north	Hướng bắc từ

Magnetic recording	Từ ký âm
Magnetic relay	Trạm từ tiếp, kế điện từ lực
Magnetic saturation	Từ bão, từ độ bão hòa
Magnetic shield	Từ giáp
Magnetic spectrum	Từ phổ
Magnetic storm	Bão từ địa
Magnetic strength	Từ lực
Magnetic tape recorder	Máy ghi âm từ
Magnetism	Từ học
Magnetic quantity	Từ lượng
Magnetite	Đá nam châm (từ thạch)
Magnetisation energy	Năng lượng luyện nam châm, năng lượng từ hóa
Magnetized	Được luyện nam châm, có từ tính, được từ hóa
Magneto central office	Tổng đài dùng điện riêng (điện ma-nhê-tô)
Magneto line	Sường dây điện thoại dùng điện riêng (điện ma-nhê-tô)
Magneto telephone set	Điện thoại dùng điện riêng (điện ma-nhê-tô)
Magneto telephone system (see Local battery telephone system)	Xem hạn từ Local battery telephone system
Magnetometer	Từ kế
Magnetomotive force	Từ động lực
Magnetostriction (or Joule effect)	Từ dãn (hoặc hiệu ứng Joule)
Magnetron oscillator	Đèn dao động magnetron
Main distributing frame (MDF)	Bảng (giàn, bộ, hộp) phân tuyến chính

Maintenance man	Thợ sửa chữa
Majority carrier	Bán phần chuyển điện đa suất (trong vật thể bán dẫn điện)
Majority switch	Bộ liên kết đa hiệu
Make-after-break spring	Lò so đóng-sau khi-mở mạch
Make-before-break spring	Lò so đóng-trước khi-mở mạch
Make-before-break spring combination	Bộ, (đ) lò so liên hợp đóng-trước khi-mở mạch
Make-and-break current	Dòng điện đóng mở đoạn tực
Make spring	Lò so đóng mạch
Male plug	Phích cắm điện
Manganese	Mangan
Manoeuvre	Vận dụng, điều khiển
Manual central office (see Nondial central office)	Tổng đài quay tay
Manual control	Thủ kiểm
Manual telephone set	Máy điện thoại quay tay
Manual telephone system (see Nondial telephone system)	Xem hạn từ Nondial telephone system
Manual tuning	Thủ chỉnh
Manual volume (gain) control MVC	Điều hòa công suất bằng tay (MVC)
Marginal relay	Kế điện biên dư
Margining	Biên dư
Marking panel	Biểu định hướng
Mass action	Tác động của khối lượng
Mass inertia	Quán khối
Mass of a body, a substance	Khối lượng của một vật thể

Mass strength	Khối lực
Master oscillator	Mạch dao động chủ
Master oscillator stage	Tầng giao động chủ
Matching impedance	Tổng trở tương hợp
Matter	Chất lượng, bản chất
Matter quantity	Lượng chất
Mattress antenna	Ăng-ten màn kép
Maximum power transfer	Công suất chuyển vận tối đa
Maximum usable frequency	Tần số hữu dụng tối đa
Mean carrier frequency	Tần số chuyển lưu trung bình
Means of communication (facilities)	Phương tiện truyền tin
Mechanical energy	Cơ năng
Mechanical filter	Bộ lọc cơ năng
Mechanical oscillation	Dao động cơ năng
Mechanical strength	Cơ lực
Mechanical vibration	Cơ chấn
Mechanically resonant device	Bộ phận cộng hưởng cơ năng
Median	Đường trung tuyến
Median connection, terminal	Tiếp điểm trung đoạn; mối, điểm nối chính giữa
Medium	Trung gian
Medium frequency (MF) or Inter- mediate frequency (IF)	Trung tần
Medium wave	Sóng trung bình
Megacycle	Triệu chu kỳ (10^6 c/s)

Megavolt	Triệu vôn (10^6 V)
Megohm	Triệu ôm ($10^6 \Omega$)
Memorandum in message form	Sự vụ điện
Mercury-vapor rectifier tube	Đèn nắn điện có hơi thủy ngân
Mesh	Chi mạch vòng kín
Message	Điện văn
Message blank	Ấn bản dùng cho điện văn
Message center	Trung tâm công văn công điện
Message center section	Tiểu đội, (toán) điều chỉnh
Message clerk	Điều chỉnh viên
Message in mutilated form	Điện văn thu gọn
Message in scrambled form	Công điện ngụy thảo
Message in transit	Điện văn chuyển qua
Message to be forwarded	Điện văn truy giao
Meteorological bulletin	Bản tin tức về khí tượng
Meteorology	Khí tượng học
Method	Phương pháp
Mica capacitor	Tụ điện mica
Meteor ionization in ionosphere	Sự ion hóa bởi khí tượng
Microampere	Phần triệu am-pe (10^{-6} A)
Microfarad	Phần triệu fa-ra (10^{-6} F)
Micromho	Phần triệu mho ($\frac{1}{\Omega}$)
Microhm	Phần triệu ohm ($10^{-6} \Omega$)
Microphone	Ống vi âm

Microphone effect (in amplifier)	Hiệu ứng vi âm (trong đèn khuếch đại)
Microvolt	Phần triệu vôn (10^{-6} V)
Microwatt	Phần triệu watt (10^{-6} W)
Microwave	Vi-ba
Microwave oscillation	Dao động vi-ba
Microwave relay system	Hệ thống tiếp vận vi-ba
Middle	Ở giữa, trung đoạn
Miller effect	Hiệu ứng Miller
Miller integrator for sawtooth waves	Mạch tích phân Miller (dùng cho sóng hình răng cưa)
Milliampere	Phần ngàn am-pe (10^{-3} A)
Millivolt	Phần ngàn vôn (10^{-3} V)
Minor switch	Bộ liên kết đơn hiệu
Minority carrier	Bán phần chuyển điện thiểu suất (trong vật thể bán dẫn điện)
Mirror galvanometer	Phản kích điện kế
Mixers	Đèn hòa sóng, trộn sóng
Mobility (of current carriers)	Tính linh động (của phần tải điện)
Mobile station	Đài lưu động
Mobile field radio station	Đài vô tuyến lưu động
Mode filters	Bộ lọc trường hình
Mode (in cavity resonators)	Trường hình (của bộ cộng hưởng sóng)
Mode (in circular waveguide)	Trường hình (của ống tròn dẫn sóng)

Modified phase	Biến đổi vị tướng
Modified phase modulating tube	Đèn chuyển điệu biến đổi vị tướng
Modulate (to)	Biến điệu
Modulated continuous wave (MCW)	Sóng duy trì biến điệu
Modulated light	Biến điệu quang ba
Modulated wave	Sóng được biến điệu
Modulation	Sự biến điệu
Modulation, amplitude (AM)	Biến điệu biên độ
Modulation, frequency (FM)	Biến điệu tần số
Modulators	Đèn (tăng) biến điệu
Modulation rate	Phân suất (tỉ số) biến điệu
Modulating oscillator	Đèn dao động biến điệu
Modulating transmitter	Máy phát sóng biến điệu
Molecular energy	Phân tử năng
Momentum	Lực nhất thời, trực kết lực
Monitor	Kiểm thính, kiểm âm, chặn nghe
Monitoring station	Đài kiểm thính
Money order	Bưu phiếu
Mono_alphabetic substitution	Thế vị đơn vị mẫu
Mono_alphabeticity	Đơn tự mẫu mặt mã
Monocord	Một dây, đơn tuyến
Monographic substitution	Thế vị đơn vị
Monophone switch	Xem hạn từ Cradle switch
Monophonic	Đơn âm

Motor	Động cơ
Motor boating	Tiếng máy nổ
Motor magnet	Nam châm cơ động
Motive force	Động lực
Mounting	Khung, giá, lắp máy
Movement quantity	Động lượng
Movement transmitter	Máy truyền chuyển động, máy truyền lực
Moving electron	Điện tử di động
Moving frame galvanometer	Điện kế khung quay
Moving magnet galvanometer	Điện kế nam châm quay
Moving target indicator	Hệ thống báo mục tiêu di động
μ (Mu) factor	Hệ số khuếch đại μ (hoặc Mu)
Multiband antenna	Ăng-ten rộng dải
Multielectrode tube	Đèn đa cực
Multihop transmission	Truyền sóng nhiều đợt
Multimeter	Bộ cảm kế, đa trắc kế
Multiphase motor	Động cơ đa vị tướng
Multiple address message	Điện tín nhiều địa chỉ
Multiple	Đa bội, trùng bội, tăng bội, bội cam
Multiple tube	Đèn đa dụng
Multiple (to)	Nối song song công tắc của mạch liên đài hay trạm công tắc; nối trùng bội, tăng bội, đa bội, bội cam.
Multiple holding circuit	Mạch điện giữ mạch trùng bội

MULTIPLE

Multiple locking circuit (see multiple holding circuit)	Xem hạn từ Multiple holding circuit
Multiplex (MPX)	(1) (VTB) Đa mạch đơn chuyển; (2) (Âm thanh nổi) Sóng hiệu chuyển theo phương pháp đa mạch
Multiplex (time)	Phân đoạn theo thời gian
Multiplexing	Sự bội xuất
Multiplier electron	Tăng bội điện tử
Multiplier frequency	Tăng bội tần số
Multiplying	Sự tăng bội, trùng bội, bội cảm
Multivibrator	Mạch chấn động
Multiway conduit	Đường ống kép, đường dẫn tuyến đa bội
Mutual conductance	Hỗ dẫn
Music power	Khả năng chuyển hóa âm nhạc (theo phương pháp Hi-Fi)
Musical frequency	Tần số âm nhạc
Mutual impedance in antenna	Hỗ tổng trở trong ăng ten
Mutual inductance	Hỗ cảm

N-Type semi conductor	Vật thể bán dẫn điện loại N
Negative	Âm, thuộc về âm
Negative battery	Dây, cực âm bình điện
Negative electricity	Điện âm
Negative feed back	Sự phản ứng nghịch
Negative plate	Phiến âm (bình điện)
Negative resistance	Sức cản điện âm
Negligible	Không đáng kể
Neon (rare gases)	Nê ông (đèn) (thuộc loại khí hiếm)
Net, network	Hệ thống
Net call sign	Danh hiệu chung
Net control station	Đài chỉ huy, đài chính
Net tuning	Chỉnh hợp đài
Neutral	Trung hoà
Neutralized amplifier	Tăng khuếch đại trung hoà
Neutron	Trung hoà tử
Next switch in a switch train	Bộ liên kết kế cận trong chuỗi tiếp chuyển
Night alarm circuit	Mạch báo hiệu đêm
Night effect	Hiệu ứng đêm
No-answer message	Phát thanh bồng
No-answer message procedure	Phương pháp không trả lời
Node	Gút, cực, điểm sóng hiệu có biên độ nhỏ nhất

Noise	Náo hiệu, nhiễu âm
Noise antenna	Ăng-ten trừ nhiễu âm
Noise, cosmic	Náo xạ vũ trụ
Noise filter	Bộ lọc trừ nhiễu âm
Noise figure	Hệ số nhiễu âm
Noiseless	Im-lặng, vô nhiễu
Noise limiter	Mạch hạn chế nhiễu âm
Noise, microphonic	Nhiễu âm trong ống vi âm
Noise, precipitation	Nhiễu âm dồn dập
Noise, precipitation static	Nhiễu âm hiện hữu do phóng tĩnh điện
Noise resistance	Nhiễu trở
Noise, shot-effect (Formula: $E_{shot} = \frac{A\sqrt{I_d}\Delta f}{g_m}$ A = a constant Id = direct anode current Δf = bandwidth gm = transconductance)	Hiện tượng náo xạ (Công thức: $E_{shot} = \frac{A\sqrt{I_d}\Delta f}{g_m}$ A = hằng số Id = dòng điện một chiều ở đường cực Δf = dải băng gm = dẫn suất)
Noise solar	Nhiệt đường náo
Noise static	Tĩnh náo
Noise suppression	Sự khử náo
Noise susceptibility of receiving antenna	Độ náo cảm
Noise thermal agitation	Nhiệt động náo
Noise, white	Náo trắng
Noisy	Ồn ào
Nomenclature	Danh pháp, định danh, chỉ danh
Nominal power	Công suất lý thuyết
Non circulating	Không tuần hoàn
Nondial central office	90 Tổng đài điện thoại không tự động (quay tay)

Nondial telephone set	Máy điện thoại không tự động (quay tay)
Nondial telephone system	Hệ thống điện thoại không tự động (quay tay)
Nonhoming-type switch	Bộ liên kết không hồi chuyển, không hồi vị
Nonlinear distortion	Sự lệch hiệu bất tương ứng
Nonlinear impedance	Tổng trở thay đổi bất tương ứng
Nonlinear power amplification stage	Tăng khuếch đại công suất bất tương ứng
Normagnetic	Không có từ tính
Nonnumerical switch	Bộ liên kết không định số
Nonoperate current	Dòng điện không vận chuyển, không tác động
Nonrecurring, noncirculating	Không tuần hoàn
Nonreversible battery	Pin (điện tri) một chiều
Nonsinusoidal wave	Sóng không theo hình sin
Normal	Vị thế bình thường, (thế nghỉ) của đường dây, một bộ liên kết, num chính lưu hay kế điện
Normal alphabet	Tự mẫu bình thường
Normal frequency	Tần số bình thường
Normal post springs	Lò so của cực hạn liên
Normally	Ở thế nghỉ bình thường, ở trạng thái bình thường
Normally closed	Đóng thường trực, bình thường vẫn đóng
Normally open	Mở thường trực, bình thường vẫn mở
Notion, idea	Ý niệm, khái niệm

NUCLEAR

Nuclear	Có nhân, thuộc về nguyên tử hạch tâm, hạt nhân
Nuclear electron	Điện tử hạch tâm, hạt nhân
Nucleus	Nhân (nguyên tử)
Null	Hư vô điểm, mật hiệu hư vô
Null indicator	Biểu thị triệt tiêu
Null method	Phương pháp triệt tiêu
Number, numeral	Số
Numerical order	Số thứ tự
Numerical switch	Bộ liên kết định số
Nuvistor	Đèn vi tử Nuvistor (dùng trong các máy truyền tin liên lạc dưới đất và với vệ tinh nhân tạo)



Octal base	Đế đèn 8 cực
Octave	Bát độ
Octode	Đèn 8 cực
Odd line interlace	Quét treo hàng lẻ
Off-normal	Ở vị thế chuyển vận, cần gác ống liên hợp ở vị thế chuyển vận
Ohmmeter	Ohm-kế
Ohm	Ohm (đơn vị điện trở)
Ohm's Law	Định luật Ohm
Ohmic	Bởi điện trở
Ohmic resistance	Điện trở Ohm
Omnidirectionnal	Đa hướng
Omnidirectional antenna	Ăng ten vô hướng
On-line operation	Điều hành mật mã đồng thời
One-hundred-point bank	Trạm công tắc 100 đường dây (tiếp điểm)
One-way pulse repeater	Cuộn lặp xung đơn phương, một chiều
One part code	Mật mã nhất phần
One time pad	Khoá mật mã nhất thời, khoá đơn dụng
Open circuit	Mạch hở, mạch mở
Open circuit voltage	Điện thế mạch hở, mạch mở
Open code	Mật mã trống
Open core	Lõi mở
Open wire	Không tuyến

Open wire line	Đường không tuyến
Operate	Vận chuyển, tác động
Operate current	Dòng điện khởi động tối thiểu
Operate fully	Vận chuyển toàn phần
Operate lag	Vận chuyển chậm
Operate partially	Vận chuyển từng phần
Operating circuit	Mạch điện tác động
Operating frequency	Tần số thường lệ
Operating period	Nhiệm kỳ
Operating point, functioning point	Điểm vận chuyển
Operating rules	Quy luật khai thác
Operation delay, operation lag	Vận chuyển (tác động chậm)
Operation, duplex	Khai thác nhị-trùng
Operator's telephone circuit	Mạch điện thoại toàn liên
Operator procedure regulation	Quy luật thủ tục hiệu thính
Operation	Khai thác, vận chuyển, tác động
Opposite direction	Chiều đối lập, đối hướng
Opposite phases	Vị tướng nghịch
Opposition of phase	Nghịch vị tướng
Optimum coupling	Ghép tối đa
Originating central office	Tổng đài gốc
Originator	Giới chức gửi
Orthicon image	Hình ảnh do đèn Orthicon thu nhận
(To) oscillate	Dao động

Oscillating circuit, oscillator	Mạch dao động
Oscillating (discharge, unload)	Dao phóng (xả điện)
Oscillation	Dao động
Oscillator, blocking	Mạch dao động chặn hãm (kiềm chế)
Oscillator, butterfly	Bộ cộng hưởng cánh bướm
Oscillator, Coho	Mạch dao động kết hợp
Oscillator, local	Mạch nội dao
Oscillogram	Dao động hình
Oscillograph	Dao động ký
Oscilloscope	Dao động kế
Out-dial-to-connector trunk	Mạch liên đài nối đến bộ liên quan của máy điện thoại định gọi
Out-dial-to-equipment trunk	Mạch liên đài ngoại trường nối đến dụng cụ tiếp chuyển của máy điện thoại định gọi
Out flow	Lưu lượng
Out-going call end	Gọi đi
Out-going/of an inter-office trunk	Kết thúc cuộc gọi đi của một mạch liên tổng đài
Out-going inter-office call	Cuộc gọi đi liên tổng đài
Out-going telegram	Liên tín đi
Output impedance	Tổng trở ngoại xuất
Output transformer	Bộ biến thế ngoại xuất
Overcoupling	Ghép gần
Overcryptment	Mã kép
Overdrive	Bội dụng

OVERDRIVEN

Overdriven amplifier	Khuếch đại bão hoà
Overload	Bội nạp, bội chuyển
Overmodulation	Biến điệu quá mức
Oversaturate	Bão hoà quá mức
Overshoot	Điện thế của một phần xung hiệu bội tăng quá mức
Overvoltage	Điện thế quá mức
Oxidation	Sự ốx xýt hoá
Oxide coated emitter	Ấm cực bọc ốx xýt
Owner use circuit	Mạch độc chủ dụng

P - Type semi-conductor	Vật thể bán dẫn điện loại P
Packaging, trucking, crating	Đóng khuôn
Packing	Sự gói hàng
Pad	Mạch điện trở
Padder	Tụ điện pa-đơ, tụ điện liên ứng
Panoramic receiver	Máy thu biểu hiện sóng hiệu trên giải tần rộng
Paper capacitor	Tụ điện giấy
Parabolic reflector	Bộ phản sóng mặt parabol
Paraffin	Chất bạch lập
Parallel connection	Ghép, đấu, nối song song
Parallel circuit	Mạch song song
Parallel feed	Tiếp điện song song
Parallel resonance	Cộng hưởng song song
Parameter	Thông số
Paraphase amplifier	Tăng khuếch đại đảo tướng
Parasitic antenna	Ăng-ten ký sinh cảm
Parasitic arrays	Ăng-ten đoạn ngang ký sinh
Parasitic oscillation	Dao động ký sinh
Parasitic suppressor	Mạch khử ký sinh
Parasite coupling	Ghép ký sinh
Part of an apparatus	Bộ phận của máy
Partition noise	Phân rẽ não âm

Party held condition	Máy điện thoại vô ý giữ mạch sau khi đàm thoại xong
Pause between digits	Xem hạn từ Inter digit pause
PBX connector	Bộ liên quan nối với đường dây dân sự
PBX group	Nhóm đường dây nối với các số dân sự
PBX trunk-hunting service	Bộ phận tìm đường dây dân sự
Peak clipper	Mạch giới hạn biên đỉnh
Peak inverse anode voltage	Nghịch thế dương cực tối đại
Peak forward anode voltage	Thuận thế dương cực tối đại
Peak limiter	Mạch hạn biên đỉnh
Peak power output	Công suất tột đỉnh
Peaked wave	Sóng nhọn đỉnh
Peaking circuit	Mạch hóa đỉnh
Peaking coil	Cuộn dây hóa đỉnh
Pederson ray (in ionosphere)	Tia sóng Pederson (trong tầng i-ông)
Penetrating power	Thấm lực, nhập lực
Pentagrid converter	Lên năm lưới biến sóng
Pentagrid mixer	Lên năm lưới hòa sóng, trộn sóng
Penthode, pentode	Lên năm cực
Pentagrid	
Percent break	Xem hạn từ Pulse ratio
Permalloy	Kim loại permalloy
Permanent	Thường trực, thường tại, chỗi công tắc bất động

PERMANENT

Permanent alarms	Báo hiệu chổi công tắc bất động
Permanent magnet	Nam châm vĩnh cửu
Permanent magnetism	Từ tính vĩnh viễn
Permanent monitoring	Nghe thường trực
Permeability	Tính từ thấm
Permeability initial	Từ thấm ban đầu, sơ khởi
Permeability incremental	Từ thấm bội tăng
Permeance	Thấm độ
Perminvar	Kim loại perminvar
Permittivity (relative)	Hằng số điện môi
Period	Chu kỳ
Periods of silence between ringings	Các thời khoảng im lặng giữa những hồi chuông reo
T period	Chu kỳ T
Periodic	Tuần hoàn
Period of oscillation	Chu kỳ dao động
Period of a movement	Chu kỳ của một chuyển động
Period of a function	Chu kỳ của một hàm số
Persistence	Thời gian lưu quang
Perveance (this term is the constant G in the Child Langmuir-Schottky equation: $i_k = G_e \frac{3}{2}$)	Cường độ bão hòa của dòng điện âm cực (biểu thị bằng hằng số G trong phương trình Child-Langmuir Schottky; $i_k = G_e \frac{3}{2}$)
Phanotron	Èn lưỡng cực phanotron
Phantastron	Nạch dao động phantastron

Phantom circuit	Mạch giả, mạch ma
Phase	Vị tướng
Phase angle	Góc vị tướng, giác tướng
Phase angle of capacitor	Giác tướng của tụ điện
Phase constant of transmission lines	Hằng số vị tướng (của đường dây truyền sóng)
Phase detector	Mạch kiểm tướng
Phase distortion	Lệch tướng
Phase inverters	Mạch (đèn) đảo tướng
Phase modulation	Biến điệu vị tướng
Phase relations	Liên hệ vị tướng
Phase shift	Chuyển tướng, sai vị tướng
Phase shift active network	Hệ thống chuyển vị tướng năng động
Phase shift discriminator	Mạch biệt hoá bằng cách chuyển tướng
Phase shift passive network	Hệ thống chuyển vị tướng tĩnh thể
Phase shift oscillator	Mạch dao động chuyển tướng
Phase shifter	Mạch chuyển tướng
Phase splitting circuit	Mạch phân tướng
Phase velocity	Tốc độ vị tướng
Phasing of antenna	Sự hòa tướng của ăng-ten
Phosphorus screen, phosphorous screen	Màn lân quang
Photoconductive material	Chất dẫn quang

PHONETIC

Phonetic alphabet	Biểu tự ngữ âm
Photo laboratory specialist	Chuyên viên phòng điện ảnh
Photophone	Quang thoại
Photocell	Tế bào quang điện
Photoelectrons	Điện tử quang
Phototelegraphy	Truyền hình bất động, viễn ảnh ký
Phototube	Đèn quang điện
Physical circuit	Mạch thật
Physical protection	Sự che chở ở ngoài, ngoại vệ
Phenomenon	Hiện tượng
Pilot lamp	Đèn chứng
Pipe	Ống cống, tuyến dòng trục, ống bọc cáp
Pipe conduit	Lường cống, ống viên trụ dẫn điện
Piezo-electric crystal	Vật thể áp điện (thạch anh)
Piezoelectric crystal	Thạch anh áp điện
Piezometer	Áp kế
Piezoelectrometer	Áp điện kế
Piezoelectric	Áp điện
Pi mode (in magnetron)	Cộng hưởng pi (π) (trong đèn magnetron)
Pi network	Mạng dây hình pi (π)
Picture tube	Đèn phát ảnh bằng tia âm cực

PIERCE

Pierce circuit (for crystal-oscillator)	Mạch Pierce (dùng cho tầng dao động thạch anh)
Pierce gun	Ấm cực kích phóng điện tử kiểu Pierce
Piezoelectricity	Áp điện
Pilot contact	Công tắc của mạch liên dài hướng dẫn (PHL)
Pilot number	Số hiệu của mạch liên dài hướng dẫn
Pilot terminal (See Pilot contact)	Xem hạn từ Pilot contact
Pilot trunk	Mạch liên dài hướng dẫn
Pitch of frequency	Lộ cao của tần số
Pip	Đỉnh (chóp); hiệu báo giờ đúng, (VT truyền thanh); quang điểm hiện trên màn ảnh radar
Pip matching	Điều chỉnh hợp dài (radar)
Plan, scheme, project	Hoành đồ
Plane circuit	Mạch phẳng
Plane wave	Sóng phẳng
Plan position indicator (PPI)	Mặt kính biểu thị toàn diện
Plate	Dương cực, phiến
Plate current	Dòng điện dương cực, phiến
Plate detection	Sự tách sóng ^{bằng} dương cực, phiến
Plate dissipation	Tiêu tán dòng điện ở dương cực, phiến
Plate load resistor	Điện trở nạp điện phiến, dương cực

PLATE

Plate modulated	Biến điệu bằng dương cực, phiên
Plate power	Công suất dương cực, phiên
Plate resistance	Sức cản điện của dương cực, phiên
Plain text	Bản bạch văn, bản văn thường ngữ
Plain cable, message	Điện tín bạch văn
Plain language	Thường ngữ, bạch ngữ
Plain dress	Điện văn có địa chỉ rõ rệt
Plug	Phích (điện thoại) Cai gắn điện
Plug-in coil	Cuộn phích
Plunger switch	Xem hạn từ cradle switch
Point	Tiếp điểm
Point-to-point communication	Liên lạc đối dài (đối điểm) Liên lạc giữa hai điểm
To polarize	Phân cực
Positive	Dương
Positive plate	Phiến dương (ắc quy)
Position	Vị trí, vị thế
Position finding	Phép giác lượng, đo góc, định vị
Point contact diode	Đèn lưỡng cực tiếp điểm
Point contact transistor	Tran-si-to tiếp điểm
Polar dielectric	Điện môi hữu cực
Polarization, bias	Sự phân cực

Polarized relay	Kế điện đã phân cực
Polarizer	Chất phân cực
Polarization effects	Tác dụng phân cực
Poles	Cực
Pole line construction section	Toán mắc dây
Polyalphabeticity	Mật mã đa tự mẫu
Polypartite alphabet	Đa-tự mẫu
Polyphase	Đa tướng
Polyphase rectifier circuit	Mạch nắn điện đa tướng
Positive electricity	Điện dương
Positive feed-back	Hồi đường thuận
Positive and negative leads	Dây nóng và dây nguội (dây + và dây -)
Position	Phương vị, vị trí, vị thế tổng đài viên
Post deflection acceleration	Gia tốc hậu nhập chùm âm quang lệch
Post remaining message	Điện tín lưu giữ
Post synchronization	Đồng bộ hóa âm hình
Potential difference	Hiệu số điện thế
Potential energy	Thế năng
Potentiometer	Điện thế kế (biến trở 3 cực)
Power	Công suất
Power amplifier	Khếch đại công suất
Power and resistance	Công suất và sức cản

POWER

Power attenuation (loss)	Công suất chiết giảm
Power available	Công suất sẵn có
Power circuit breaker	Ngắt điện tự động
Power equipment	Dụng cụ điện lực
Power factor	Hệ số công suất
Power-factor meter	Điện kế đo hệ số công suất
Power factor of capacitor	Hệ số công suất của tụ điện
Power generator	Máy sinh điện, sản năng
Power house, plant	Nhà máy phát điện
Power level (expressed in dbm or dbw)	Mức (tỉ lệ) công suất (tính thành decibel milliwatt hay decibel watt)
Power of a motor	Công suất một động cơ
Power pack	Bộ tiếp tế điện
Power plant, unit	Bộ máy phát điện
Power series amplifier analysis	Phân tích tầng khuếch đại bằng số lũy thừa
Power supply	Tiếp điện
Power supply unit	(bộ) Hộp/tiếp điện
Power transformer	Biến thế cung cấp điện
Power tube	Ống công suất
Preamble	Sơ khởi; khởi đề (trong quy luật), khuếch đại sơ khởi
Preamplifier	Tiền khuếch đại
Preceding switch in a switch train	Bộ liên kết tiền vận trong chuỗi tiếp chuyển

PRECIPITATION

Precipitation, static noise	Phóng tĩnh điện não
Preferential hunting	Tìm nối dây gọi thích hợp
Preliminary pulse	Xung hiệu đầu
Preselector	Bộ tuyển lựa sơ khởi, bộ tiền tuyển
Preset frequency	Tần số hiệu chỉnh sẵn, tần số tiền chỉnh
Primary cell	Pin, điện trỉ
Primary circuit	Mạch sơ cấp
Primary emission	Phóng điện tử do dòng điện đốt tiêm đèn tác động
Primary standard	Mẫu cái
Primary winding	Cuộn dây sơ cấp
Priming illumination	Sự tiếp quang
Printed circuit technique	Kỹ thuật mạch ấn
Private bank	Xem hạn từ Control bank
Private cable, message	Điện tín tư, tư điện
Private normal	Xem hạn từ Control normal
Probe coupling	Ghép bằng kim
Private wire	Xem hạn từ Control lead
Procedure message	Điện văn quy luật
Project	Phóng chiếu, dự phóng
Projector	Bộ phận (máy) phóng dẫn xung âm, xung hiệu, phóng chiếu hình ảnh
Propagation	Sự truyền sóng

Propagation, duct	Truyền sóng theo ống dẫn điện
Propagation equivalence theorem	Định lý về sự truyền sóng tương đương
Propagation, extended range	Truyền sóng theo tầm khuếch trương
Proper oscillation	Dao động riêng
Proportion	Tỷ lệ
Proportional (to)	Tỷ lệ (với)
Protecting device	Bộ phận an toàn, che chở
Protection	Sự che chở
Protectors	Bộ phận (ống, hộp) che chở
Proximity effect	Tác dụng phụ cận
Prowords	Danh từ qui luật
Psychrometer	Tháp kế
Public address set (P.A. set)	Máy phóng thanh
Pulling figure	Hiệu số giao tần biến thiên (Trong vi ba và cao tần, hạn từ này chỉ thị sự sai biệt giữa hai, trị số cực đại và cực tiểu của tần số giao động khi hệ số giao tương của tổng trở nạp điện biến thiên từ 0° đến 360° và trị số tuyệt đối của hệ số trên luôn luôn bằng 0,20)
Pulling frequency	Tần giao biến thiên
Pulsating current	Cường độ điện xung động
Pulse	Sự rung động, xung lực, xung hiệu
Pulse frequency	Xem hạn từ Pulse speed
Pulse-forming line	Trường phát sóng hiệu

PULSE

Pulse modulation system	Hệ thống biến điện xung hiệu
Pulse period	Thời khoảng vận hành xung hiệu
Pulse ratio	Lý lệ xung hiệu tác động, phân xuất xung hiệu tác động
Pulse repeater	Cuộn lặp xung
Pulse repeating	Sự lặp xung
Pulse repetition frequency	Tần số xung hiệu
Pulse repetition time	Chu kỳ xung hiệu, thời gian xung hiệu tại hiện
Pulse speed	Vận tốc xung hiệu
Pulse spring (See Dial pulse springs)	Xem hạn từ Dial pulse springs
Pulse sweep generator	Bộ phận kiểm soát tần số tự động
Pulse train	Giải, chuỗi, tràng xung hiệu
Pulse transformer	Bộ biến thế xung hiệu
Pulsers (in radar)	Mạch phát xung hiệu (trong radar)
Pulsewidth	Hoành giải xung hiệu
Pulsing	Sự vận chuyển của xung hiệu
Pulsing period	Thời khoảng xung hiệu vận chuyển
Push-pull	Thăng bằng, cân đối
Push-pull amplifier	Máy khuếch đại đối xứng
Pyrotechnics	Hỏa hiệu
P wire	Xem hạn từ Control lead

Q-factor	Hệ số Q (là thương số hay hiệu suất của sức cản kháng của một cuộn dây chia cho sức cản của một mạch điện cộng hưởng và thường gọi tắt là Q)
Q-meter (quality-factor meter)	Hiệu suất kế Q
Quadrature	Vị tương trực giao
Quadrature amplifier	Khuếch đại thẳng góc, trực giao
Quadrigram	Nhóm tứ tự
Quantity of electricity	Điện lượng
Quantizing	Sự phân lượng tử, nghịch số
Quantum theory (plural: Quanta; the formula for the energy of a Quantum is $e=h\nu$; in which ν equals frequency of energy and h Planck's constant, that is $6,25 \times 10^{-27}$)	Thuyết lượng tử (số nhiều: quanta; công thức năng lượng của một Quantum, là $e=h\nu$, theo đó ν là tần số của năng lượng bức xạ và h hằng số Planck, tức là $6,25 \times 10^{-27}$)
Quarter wave antenna	Ăng ten phần tư sóng
Quartz	Thạch anh
Quasi steady state analysis	Sự phân tích chuẩn định
Quenching frequency	Tần số khử giao động
Quick-acting relay	Kế điện tác động nhanh
Quick break fuse	Cầu chì nổ nhanh
Quiescent operating point	Khởi điểm điều hành (tác động, vận chuyển)
Quiet tuning	Điều chỉnh êm
Quotient	Thương số

R	Điện trở (ký hiệu)
Rack	Sườn, giàn, ngăn
Radar (Radio Detecting and Ranging)	Ra-da
Radar, automatic tracking	Ra-da tự thám
Radar beacon	Ra-da chỉ đạo, dẫn hướng
Radar echo	Hồi ba của ra-da
Radar horizon	Chân trời ra-da, đường biên hoành ra-da
Radiating	Phát tia, bức xạ
Radiating energy	Bức xạ năng
Radiation	Phóng xạ
Radiation pattern	Biểu đồ phóng xạ
Radiation resistance	Sức cản phóng xạ, xạ trở
Radiator	Dây trời (ăng ten, máy phóng nhiệt)
Radio	Vô tuyến điện
Radio activity	Phóng xạ (tính)
Radio aids to navigation	Dụng cụ vô tuyến điện dùng trong ngành Hải Không hành
Radio beacon	Vô tuyến dẫn hướng
Radio broadcasting	Vô tuyến truyền thanh
Radio broadcasting station	Đài vô tuyến truyền thanh
Radio channel	Giai tần, mạch liên lạc
Radio communication	Liên lạc vô tuyến điện

Radio compass	Vô tuyến la bàn
Radio controlled	Vô tuyến điều khiển
Radio direction finding (RDF)	Vô tuyến trắc giác, vô tuyến định hướng
Radio electric wave	Sóng vô tuyến điện
Radio fix	Chạm định vô tuyến
Radio frequency	Cao tần
Radio-frequency amplifica- tion (RF)	Khuếch đại cao tần
Radio-frequency amplifier	Máy (đèn) khuếch đại cao tần
Radioletter	Vô tuyến điện thư
Radio-frequency amplifica- tion stage (RF)	Tầng khuếch đại cao tần
Radio-frequency choke (RFC)	Cuốn dây cảm kháng cao tần
Radio-frequency current	Dòng điện cao tần
Radio multiplex	Vô tuyến bội xuất, đa mạch
Radio navigation	Vô tuyến Hải Không hành
Radio net	Hợp đài vô tuyến điện
Radio range	Tầm vô tuyến điện, vô tuyến dẫn hướng
Radio receiver	Máy thu vô tuyến điện
Radio relay circuit	Mạch siêu tần số
Radio set	Máy thu thanh
Radio silence	Im lặng vô tuyến
Radiosonde	Máy vô tuyến dò khí tượng

Radio station	Đài vô tuyến điện
Radio telegram	Vô tuyến điện tín
Radio telegraphy	Vô tuyến điện báo
Radio telephony	Vô tuyến điện thoại
Radio transmitter	Máy phát vô tuyến điện
Radio tube	Đèn điện tử
Radio wave	Sóng vô tuyến điện
Radio wave propagation	Sự truyền sóng vô tuyến điện
Random winding	Quấn dây tự do
Range	Giải, băng, khoảng
Range accuracy	Sự chính xác về tầm độ
Range calibration	Điều chỉnh tầm ra-đa
Rate, outflow, yield, debit	Lưu lượng
Rate, cadence, rythm	Nhịp
Rated power output	Tỷ lệ khuếch đại công suất
Ratio detector	Tỷ lệ chuyển tần (từ tầng IF sang tầng AF)
Reactance	Điện kháng, sức cản kháng
Reactance tube	Đèn hợp kháng (điện kháng)
Reaction	Phản lực, phản ứng
Reactor	Cuộn cản kháng
Readback	Lối chiếu (lặp lại)
Receiver	Máy thu, đài thu
Receiver	Ống nghe

Receiver oscillator	Dao động thu
Receiving	Sự thu nhận
Recorder	Máy ghi âm
Receptacle box	Hộp viên khiển
Rectification	Kiểu chỉnh
Rectifier	Máy nắn điện
Rectifying diode	Đèn lũng cực nắn điện
Re-expedited message	Điện văn tái chuyển
Refraction	Sự khúc xạ
Refracted wave	Sóng khúc xạ
Refractive modulus (Formula: $M = (n+h/a-1)10^6$ M expressed in millionth n=index of refraction h=Height above sea level a=radius of the earth)	Hệ số khúc xạ (công thức: $M = (n+h/a-1)10^6$ M tính theo hàng triệu n=chỉ số khúc xạ h=chiều cao trên mức thủy bình a=bán kính của địa cầu)
Regeneration	Công xuất hồi dưỡng không kiểm soát; sự tái sinh
Regular connector	Bộ liên quan thường
Regular first selector	Bộ liên quan thường thứ nhất
Regular second selector	Bộ liên quan thường thứ hai
Regular switch train	Bộ tiếp chuyển thường
Regulation	Sự điều hòa, tiết chế
Regulator	Máy điều hòa, tiết chế
Regularity	Tính đều đặn, điều hòa
Relay (station)	Đài trung gian, đài tiếp vận

Relay	Kế điện, kế điện tử
Relay set	Bộ kế điện
Relaying	Sự chuyển lại, chuyển tiếp
Relaxation oscillator	Dao động sóng không uốn theo hình sin
Release	Nhả mạch (sự)
Release alarm	Báo hiệu một bộ liên kết không nhả mạch
Release current	Dòng điện nhả mạch
Release magnet	Nam châm nhả mạch
Release lag	Nhả mạch chậm
Release trunk lead (Abbreviated: RT lead) (See control lead)	Dây nhả mạch liên dài (Viết tắt: dây RT) (Xem hạn tử control lead)
Reluctance	Từ trở
Removable	Tháo rời được
Remanence	Từ lưu
Remote control	Viễn khiển
Remote cutoff	Điểm lùi xa (chỉ thị sự phận cực nhiều của một đèn điện tử)
Repair, repair-kit	Sự chữa máy, bộ dụng cụ sửa chữa
Repairman, maintenance man	Thợ sửa chữa
Repeater	Trạm khuếch đại, máy khuếch âm (tiếp âm)
Repeaterman	Chuyên viên máy tiếp âm
Repetition rate	Tốc độ (tỉ số) hồi lặp

REPEATER

Repeater, gyro	La-bàn hồi chuyển phụ
Repeating coil	Cuốn lặp âm
Repeller plate	Cực tổng xạ; phiến đảo hướng chùm điện tử
Repetition	Nhắc, lặp lại
Repetition rate frequency (pulse)	Tần số xung hiệu hồi lặp
Repulsion force	Sức đẩy
Reflected wave, target echo	Sóng phản xạ
Reflex circuit	Mạch dao phản
Reflex coefficient	Hệ số dao phản
Reflex klystron	Èn dao phản klystron
Reflector	Phản, (đoạn ống tên ngang) , phản song, phản ba
Regenerative frequency divider	Mạch phân tần tái sinh, (hồi dương)
Repulsive	Đẩy (sức đẩy)
Reserve	Dự trữ
Reshaping circuit	Mạch cải dạng
Residual air gap	Khoảng cách dư không
Residual magnetism	Từ dư
Residual screw	Đinh ốc điều chỉnh dư khoảng
Resinous electricity	Điện tủng hương (dọ sự ma sát gỗ tủng hương ma thành)
Resistance	Sức cản

resistance-capacitance filter	Mạch dung trở lọc điện, bộ lọc điện dung trở
Resistance drop	Giảm thế bằng (điện trở) sức cản điện
Resistance, effective	Sức cản điện (điện trở) hữu hiệu, hiệu dụng
Resistance, equivalent	Sức cản điện (điện trở) tương đương
Resistance, input	Sức cản điện (điện trở) nhập mạch, nhập nội
Resistance, insulation	Sức cản điện (điện trở) cách điện
Resistance, negative	Sức cản điện (điện trở) âm
Resistance, noise	Náo trở
Resistance, plate	Sức cản điện (điện trở) dương cực, (phiến)
Resistance, plate dynamic	Sức cản động điện (động điện trở) dương cực, (phiến)
Resistivity	Điện trở suất
Resistor	Điện trở
Resonant circuit	Mạch cộng hưởng
Resonant circuits with distributed constants	Mạch cộng hưởng với hằng số phân tán
Resonant circuits with lumped constants	Mạch cộng hưởng với hằng số phối hợp
Resonance	Sự cộng hưởng
Resonance frequency	Tần số cộng hưởng
Resonance, series	Cộng hưởng nối tiếp